

Số: /GPMT-KCNĐN Đồng Nai, ngày tháng năm 2024

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP ĐỒNG NAI

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Quyết định số 35/2023/QĐ-UBND ngày 28 tháng 8 năm 2023 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai ban hành quy định về chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 1643/QĐ-UBND ngày 27 tháng 6 năm 2022 của Ủy ban Nhân dân tỉnh Đồng Nai về việc ủy quyền Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai thực hiện thẩm định phê duyệt kết quả thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường, cấp giấy phép môi trường đối với các dự án đầu tư trong các khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ Quyết định số 167/QĐ-KCNĐN ngày 30 tháng 5 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc thành lập Hội đồng thẩm định cấp giấy phép môi trường dự án “Nhà máy sơ chế, chế biến cà phê, công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm” của Công ty TNHH Sucafina Việt Nam tại Lô C.II.II-7 (a+b), đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai;

Căn cứ văn bản số 1513/KCNĐN-MT ngày 18 tháng 6 năm 2024 của Ban Quản lý các Khu công nghiệp về việc hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường Công ty TNHH Sucafina Việt Nam;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sucafina Việt Nam tại văn bản số 01/CVGT đề ngày 27 tháng 9 năm 2024 về việc giải trình, bổ sung hoàn thiện hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường của dự án “Nhà máy sơ chế, chế biến cà phê, công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm” tại Lô C.II.II-7 (a+b), đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường – Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty TNHH Sucafina Việt Nam (sau đây gọi tắt là Chủ dự án) được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của dự án “Nhà máy sơ chế, chế biến cà phê, công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm” tại Lô C.II.II-7 (a+b),

đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên dự án đầu tư: Nhà máy sơ chế, chế biến cà phê, công suất 25.000 tấn sản phẩm/năm.

1.2. Địa điểm hoạt động: Lô C.II.II-7 (a+b), đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp - Công ty TNHH Một thành viên, Mã số doanh nghiệp: 0302695710 đăng ký lần đầu ngày 05 tháng 11 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 05 tháng 9 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Đồng Nai cấp.

Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, Mã số dự án: 7607014782 chứng nhận lần đầu ngày 04 tháng 5 năm 2007, chứng nhận thay đổi lần thứ mười bảy ngày 15 tháng 5 năm 2023 do Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai cấp.

1.4. Mã số thuế: 0302695710.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sơ chế, chế biến cà phê.

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của dự án đầu tư:

- Phạm vi: Diện tích khu đất của dự án 19.116,7m².

- Tiêu chí về môi trường: Dự án nhóm II (theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ).

- Quy mô: Dự án nhóm B (Phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất: 25.000 tấn sản phẩm/năm, trong đó:

(1) Cà phê Steam, công suất: 12.000 tấn sản phẩm/năm.

(2) Cà phê hòa tan, công suất: 13.000 tấn sản phẩm/năm.

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất cà phê Steam: *Nguyên liệu (cà phê nhân đã qua làm sạch) → Cân → Gầu tải → Bồn Steam (hấp, làm sạch) → Bồn sấy → Làm mát → Sàn tách tạp chất (nếu có yêu cầu hoặc chuyển qua bồn chứa thành phẩm nếu không có yêu cầu) → Bồn chứa thành phẩm.*

- Tóm tắt quy trình công nghệ sản xuất cà phê hòa tan: *Nguyên liệu (Cà phê thành phẩm, hương liệu, phụ liệu) → Phễu cấp liệu → Sàn rung → Trộn → Bồn chứa → Đóng gói thành phẩm.*

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

2.1. Yêu cầu về bảo vệ môi trường đối với nước thải quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.2. Được phép xả khí thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.3. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.4. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

2.5. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường tại Phụ lục 5 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Chủ dự án:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.

2. Có trách nhiệm:

2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.

2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép môi trường và phải dừng ngay việc xả nước thải, khí thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.

2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.

2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.

2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 10 năm. (Từ ngày tháng năm 2024 đến ngày tháng năm 2034).

Điều 4. Giao Phòng Quản lý Tài nguyên và Môi trường - Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với dự án đầu tư được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- Bộ Tài nguyên và môi trường (để báo cáo);
- UBND tỉnh (để báo cáo);
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- UBND huyện Long Thành;
- Công ty TNHH Sucafina Việt Nam (thực hiện);
- Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành;
- Trung tâm Phục vụ HCC Tỉnh;
- Website Ban Quản lý các KCN;
- Lưu: VT, MT (Tuyet)

TRƯỞNG BAN

Nguyễn Trí Phương

PHỤ LỤC 1

YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024 của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:

- Nước thải phát sinh từ dự án được thu gom, xử lý cục bộ đạt giới hạn tiếp nhận trước khi đầu nối vào hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Thành, không xả trực tiếp ra môi trường.

- Chủ dự án tiếp tục thực hiện đầu nối và xử lý nước thải phát sinh đảm bảo đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Thành theo thỏa thuận tại Hợp đồng xử lý nước thải số 60/HĐNT/SZL/KD-TT ngày 01 tháng 3 năm 2011 và Phụ lục 2024-1 ngày 02 tháng 01 năm 2024.

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt (sau khi xử lý sơ bộ qua bể tự hoại 03 ngăn) được dẫn ra hố ga đầu nối vào hệ thống thu gom nước thải của KCN Long Thành.

- Nguồn số 02: Nước thải từ quá trình Steam cà phê (hấp, làm sạch) được dẫn qua đường ống PVC Ø200mm ra bể chứa nước thải dung tích 60 m³ và được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi thu gom, xử lý.

- Nguồn số 03: Nước thải từ quá trình xả đáy lò hơi được dẫn về bể chứa nước thải dung tích 60 m³ và được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi thu gom, xử lý.

- Nguồn số 04: Nước thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi được dẫn về bể chứa nước thải dung tích 60 m³ và được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi thu gom, xử lý.

- Nguồn số 05: Nước thải vệ sinh định kỳ lò hơi được dẫn về bể chứa nước thải dung tích 60 m³ và được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi thu gom, xử lý.

- Nguồn số 06: Nước thải từ hệ thống làm mềm nước được dẫn về bể chứa nước thải dung tích 60 m³ và được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi thu gom, xử lý.

- Nguồn số 07: Nước thải từ quá trình vệ sinh máy móc thiết bị được thu gom bằng bồn nhựa chuyên dụng, đưa về bể chứa nước thải dung tích 60 m³ và được Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi thu gom, xử lý.

- Toàn bộ lượng nước thải sinh hoạt phát sinh từ hoạt động của dự án được xử lý sơ bộ đạt giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Thành và đầu nối về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Thành tại 01 vị trí trên đường số 3.

- Toàn bộ lượng nước thải sản xuất phát sinh được thu gom vào bể chứa nước thải dung tích 60 m³ và được Chủ dự án hợp đồng với Công ty Cổ phần Dịch vụ Sonadezi đến thu gom và xử lý theo quy định (theo hợp đồng số 46-

2022/HDDNT.XLCT ngày 08 tháng 02 năm 2022 về việc vận chuyển, xử lý chất thải công nghiệp không nguy hại và Phụ lục hợp đồng).

- Tọa độ điểm đầu nổi nước thải sinh hoạt của dự án: $X = 1.196.553$; $Y = 408.653$ (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°).

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

- Bể tự hoại: 03 bể.

- Tổng thể tích thiết kế: $15,7 \text{ m}^3$ (gồm 01 bể khu vực nhà bảo vệ, thể tích $3,2 \text{ m}^3$; 01 bể khu vực nhà văn phòng, thể tích 5 m^3 ; 01 bể khu vực nhà ăn, thể tích $7,5 \text{ m}^3$).

- Hóa chất, vật liệu sử dụng: Không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Thường xuyên kiểm tra đường ống, thiết bị, kịp thời khắc phục các sự cố rò rỉ, tắc nghẽn.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Thường xuyên theo dõi hoạt động của bể tự hoại; đảm bảo không có bất kỳ công trình xây dựng trên đường ống dẫn nước; nạo vét hệ thống cống rãnh định kỳ để tăng khả năng thoát nước; hợp đồng với đơn vị chức năng để thu gom, hút hầm cầu định kỳ và mang đi xử lý đúng quy định.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

Không thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm theo quy định.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn tiếp nhận của Khu công nghiệp Long Thành theo thỏa thuận giữa Chủ dự án và đơn vị kinh doanh hạ tầng Khu công nghiệp Long Thành, không xả thải trực tiếp ra môi trường.

3.2. Công khai, minh bạch các đường ống thu gom, thoát nước thải; kiểm soát và theo dõi chặt chẽ lưu lượng nước thải sau xử lý; lưu giữ số liệu và đưa vào nội dung báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hàng năm.

3.3. Vận hành mạng lưới thu gom, thoát nước mưa đảm bảo các yêu cầu về tiêu thoát nước và các điều kiện vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án. Nghiêm cấm việc xả nước thải vào hệ thống thoát nước mưa.

3.4. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm về việc thực hiện đầu nổi nước thải về hệ thống thu gom, xử lý nước thải tập trung của Khu công nghiệp Long Thành để tiếp tục xử lý trước khi xả thải ra môi trường.

PHỤ LỤC 2
NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ
MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI
(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày tháng năm 2024
của Ban Quản lý các KCN tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ KHÍ THẢI:

1. Nguồn phát sinh khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải từ hoạt động của hệ thống cấp liệu, thiết bị sàn tách tạp chất tại khu vực chuyên sản xuất.
- Nguồn số 02: Bụi, khí thải từ hoạt động của bồn sấy.
- Nguồn số 03: Bụi, khí thải từ hoạt động của bồn làm mát.
- Nguồn số 04: Khí thải từ hoạt động của lò hơi đốt viên gỗ nén công suất 05 tấn/giờ.
- Nguồn số 05: Khí thải từ hoạt động của lò hơi dự phòng đốt dầu DO công suất 4 tấn/giờ.
- Nguồn số 06: Khí thải từ hoạt động của lò sấy đốt dầu DO công suất 1.224.000 Kcal/giờ.
- Nguồn số 07: Khí thải từ hoạt động của máy phát điện dự phòng công suất 40 KVA.
- Nguồn số 08: Khí thải từ hoạt động của hệ thống xử lý dòng khí AHU.
- Các nguồn từ số 09 đến nguồn số 12: Bụi, khí thải từ hoạt động của 4 phễu cấp liệu tích hợp lọc bụi túi vải.

2. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

2.1. Vị trí xả khí thải, lưu lượng xả khí thải lớn nhất, phương thức xả khí thải:

- Dòng khí thải, vị trí, lưu lượng xả khí thải (*theo hệ tọa độ VN2000 kinh tuyến trực 107°45', múi chiều 3°*):
 - + Dòng khí thải số 01: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực cấp liệu, khu vực sản xuất (nguồn số 01). Tọa độ: X = 1.196.449; Y = 408.737. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 9.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 02: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực bồn sấy (nguồn số 02). Tọa độ: X = 1.196.415; Y = 408.719. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 35.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 03: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý bụi khu vực bồn làm mát (nguồn số 03). Tọa độ: X = 1.196.415; Y = 408.718. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 04: Tương ứng với ống thải sau hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên gỗ nén (nguồn số 04). Tọa độ: X = 1.196.427; Y = 408.726. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 15.000 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 05: Tương ứng với ống thoát khí thải của lò hơi đốt dầu DO (nguồn số 05), thoát khí thải chung với ống thải sau xử lý nguồn số 04. Tọa độ: X = 1.196.427; Y = 408.726. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.836 m³/giờ.
 - + Dòng khí thải số 06: Tương ứng với ống thoát khí thải của lò sấy đốt dầu DO (nguồn số 06). Tọa độ: X = 1.196.423; Y = 408.722. Lưu lượng xả khí thải lớn

nhất 6.875 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 07: Tương ứng với ống thoát khí thải của máy phát điện dự phòng (nguồn số 07). Tọa độ vị trí xả khí thải: X = 1.196.401; Y = 408.701. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 239 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 08: Tương ứng với ống thoát khí thải của hệ thống xử lý AHU (ống thoát khí thải nằm bên trong nhà xưởng) (nguồn số 08). Tọa độ: X = 1.196.478; Y = 408.675. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 4.000 m³/giờ.

+ Dòng khí thải số 09: Tương ứng với ống thoát khí thải sau thiết bị xử lý bụi của 04 phễu cấp liệu (các nguồn từ số 09 →12). Tọa độ: X = 1.196.456; Y = 408.665. Lưu lượng xả khí thải lớn nhất 6.000 m³/giờ.

- Vị trí xả khí thải nằm trong khuôn viên của chủ dự án tại Lô C.II.II-7 (a+b), đường số 3, KCN Long Thành, xã Tam An, huyện Long Thành, tỉnh Đồng Nai.

- Phương thức xả khí thải:

+ Dòng khí thải sau khi xử lý từ số 01, 02, 03, 04 và 09 được xả liên tục khi hoạt động sản xuất.

+ Dòng khí thải 05 được xả thải khi lò hơi đốt viên gỗ nén gặp sự cố.

+ Dòng khí thải 06 được xả liên tục trong thời gian hoạt động của lò sấy.

+ Dòng khí thải 07 được xả thải khi có sự cố về điện hoặc cúp điện.

+ Dòng khí thải 08 xả liên tục trong thời gian hoạt động của hệ thống (bên trong nhà xưởng).

2.2. Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường không khí phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với K_v=1,0 và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án).

STT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
I	Dòng khí thải số 01, 02, 03, 09				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
II	Dòng khí thải số 04				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	6 tháng/lần	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
5	CO	mg/Nm ³	900		
III	Dòng khí thải số 05, 06, 07				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	180		
3	SO ₂	mg/Nm ³	450		

STT	Thông số quan trắc	Đơn vị	Giá trị giới hạn cho phép ⁽¹⁾	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
4	NO _x	mg/Nm ³	765		
IV	Dòng khí thải số 08				
1	Lưu lượng	m ³ /giờ	-	Không thuộc đối tượng quan trắc	Không thuộc đối tượng thực hiện
2	Bụi	mg/Nm ³	180		

Ghi chú:

(1) Giá trị giới hạn cho phép: theo QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và $K_p=0,9$).

(2) Chủ dự án có trách nhiệm thường xuyên kiểm tra, giám sát các nguồn phát sinh khí thải đảm bảo chất lượng khí thải trước khi xả thải ra môi trường không khí phải đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường, các thông số còn lại tại Bảng 1 - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B với $K_v=1,0$ và K_p theo tổng lưu lượng các nguồn khí thải của dự án).

(3) Bụi, khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng nhiên liệu là dầu DO) không kiểm soát như nguồn phát sinh khí thải công nghiệp nhưng nhiên liệu sử dụng là dầu DO phải đáp ứng yêu cầu theo quy định của pháp luật về chất lượng sản phẩm, hàng hóa.

B. YÊU CẦU VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ KHÍ THẢI

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý khí thải:

1.1. Mạng lưới thu gom khí thải:

- Nguồn số 01: Bụi từ gầu tải 1, gầu tải 2 và băng tải được thu gom qua 3 đường ống nhánh có đường kính Ø150mm; Bụi từ thiết bị sần tách tạp chất và bồn chứa thành phẩm được thu gom qua các đường ống nhánh có đường kính Ø200mm và đầu nối vào đường ống chính Ø400mm sau đó dẫn về hệ thống lọc bụi túi vải (công suất 9.000 m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải kích thước Ø400mm, cao khoảng 4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 02: Bụi, hơi nóng trong bồn sấy sẽ được thu gom qua 02 đường ống Ø500mm và dẫn về Cyclone để xử lý bụi (công suất 35.000m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thải đường kính Ø700mm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 03: Khí thải mang theo bụi trong bồn làm mát sẽ được thu gom qua 01 đường ống Ø500mm và dẫn về Cyclone để xử lý bụi (công suất 15.000m³/giờ) sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải đường kính Ø500mm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 04: Khí thải lò hơi đốt viên gỗ nén công suất 5 tấn/giờ được thu gom qua đường ống dạng hình phễu và dẫn vào hệ thống xử lý qua đường ống tròn có đường kính Ø600mm và dẫn về hệ thống xử lý khí thải lò hơi (công suất 15.000m³/giờ) để xử lý sau đó thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải đường kính Ø800mm, cao khoảng 13,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 05: Khí thải từ lò hơi dự phòng đốt dầu DO được thu gom thoát ra đường ống thoát khí chung với đường ống thoát khí của lò hơi đốt viên gỗ nén công suất 5 tấn/giờ, đường kính Ø800mm, cao khoảng 13,5m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 06: Khí thải từ lò sấy đốt dầu DO được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải đường kính Ø500mm, cao khoảng 12m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 07: Khí thải từ máy phát điện dự phòng được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải đường kính Ø150mm, cao khoảng 4m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 08: Khí thải từ hệ thống xử lý dòng khí AHU được thu gom và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí kích thước 400x400x600mm, cao khoảng 16m tính từ mặt đất.

- Nguồn số 09→12: Bụi từ 04 phễu cấp liệu kết hợp lọc bụi được thu gom và xử lý tại tầng thiết bị và thoát ra ngoài môi trường qua ống thoát khí thải chung đường kính Ø350mm, cao khoảng 16m tính từ mặt đất.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý bụi, khí thải:

1.2.1. Hệ thống xử lý bụi từ hệ thống cấp liệu, thiết bị sà tách tạp chất (nguồn số 01).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi → Ống hút và đường ống → Thiết bị lọc bụi túi vải → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 9.000m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc bụi.

1.2.2. Hệ thống xử lý bụi từ bồn sấy (Nguồn số 02).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ bồn sấy → Ống hút và đường ống → Cyclon → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 35.000m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.3. Hệ thống xử lý bụi từ bồn làm mát (Nguồn số 03).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ bồn làm mát → Ống hút và đường ống → Cyclon → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 15.000m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.4. Hệ thống xử lý khí thải lò hơi đốt viên nén gỗ (Nguồn số 04)

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi, khí thải → Ống hút và đường ống → Cyclon → Tháp hấp thụ → Ống thải.*

- Công suất thiết kế: 15.000m³/giờ.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Không có.

1.2.5. Thiết bị cấp liệu kết hợp lọc bụi (Nguồn số 09 →12).

- Tóm tắt quy trình công nghệ: *Bụi từ 04 bồn cấp liệu → Lọc bụi túi vải tích hợp trên mỗi bồn cấp liệu → Ống thải chung.*

- Công suất thiết kế: 1.500m³/giờ/thiết bị.

- Hoá chất, vật liệu sử dụng: Tấm lọc bụi.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục: Tất cả các nguồn khí thải của dự án không thuộc đối tượng phải lắp đặt hệ thống, thiết bị quan trắc khí thải tự động, liên tục.

1.4. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa, ứng phó sự cố:

- Định kỳ kiểm tra các thiết bị của hệ thống xử lý khí thải, theo dõi quá trình hoạt động đảm bảo hoạt động ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân viên nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, khắc phục tốn nhiều thời gian, phải dừng sản xuất cho tới khi khắc phục xong sự cố, đảm bảo không gây ô nhiễm môi trường không khí.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Không quá 06 tháng kể từ ngày bắt đầu vận hành thử nghiệm công trình xử lý chất thải.

2.2. Công trình, thiết bị xả khí thải phải vận hành thử nghiệm:

- 01 hệ thống xử lý bụi tại bồn làm mát, công suất thiết kế: 15.000m³/giờ.

- 04 thiết bị cấp liệu kết hợp lọc bụi, công suất thiết kế: 1.500m³/giờ/thiết bị.

2.2.1. Vị trí lấy mẫu: 02 ống thoát khí thải sau hệ thống xử lý bụi, khí thải từ 05 nguồn phát sinh đã liệt kê tọa độ vị trí xả khí thải tại mục 2.1 phần A.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án phải giám sát các chất ô nhiễm có trong khí thải và đánh giá hiệu quả xử lý của hệ thống xử lý khí thải theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại mục 2.2 của phần A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Thực hiện quan trắc chất thải trong quá trình vận hành thử nghiệm hệ thống xử lý khí thải theo quy định tại Điều 21 Thông tư 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau: Giai đoạn vận hành ổn định: 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của dự án đảm bảo đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất để thường xuyên vận hành hiệu quả các công trình thu gom, xử lý bụi, khí thải.

3.3. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành công trình xử lý khí thải.

3.4. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, chủ dự án có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và khoản 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Trường hợp có thay đổi kế hoạch vận hành thử nghiệm theo Giấy phép môi trường này thì phải thực hiện trách nhiệm theo quy định tại khoản 5 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc khí thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý.

3.5. Thực hiện đầy đủ chương trình giám sát môi trường định kỳ theo Mục A Phụ lục này. Chủ dự án chịu hoàn toàn trách nhiệm khi xả bụi, khí thải không đảm bảo các yêu cầu tại Giấy phép này ra môi trường.

PHỤ LỤC 3
BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG
VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Khu vực hệ thống lọc bụi túi vải chuyên sản xuất cà phê Steam.
- Nguồn số 02: Khu vực hệ thống xử lý khí thải lò hơi.
- Nguồn số 03: Khu vực hệ thống xử lý bụi bồn sấy và thiết bị làm mát.
- Nguồn số 04: Khu vực lò sấy.
- Nguồn số 05: Khu vực thiết bị sàn rung tạp chất.

2. Vị trí, tọa độ phát sinh tiếng ồn, độ rung (theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực $107^{\circ}45'$, múi chiếu 3°):

- Nguồn số 01: Tọa độ X = 1.196.445; Y = 408.734.
- Nguồn số 02: Tọa độ X = 1.196.427; Y = 408.726
- Nguồn số 03: Tọa độ X = 1.196.412; Y = 408.714.
- Nguồn số 04: Tọa độ X = 1.196.422; Y = 408.724.
- Nguồn số 05: Tọa độ X = 1.196.431; Y = 408.742.

3. Tiếng ồn: phải bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường theo QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn và QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc, cụ thể như sau:

STT	QCVN 26:2010/BTNMT		QCVN 24:2016/BYT		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Thời gian tiếp xúc với tiếng ồn (giờ)	Giới hạn cho phép mức áp suất âm tương đương (L_{aeq}) - dBA		
1	70	55	8	85	-	Khu vực thông thường

4. Độ rung: phải đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung

STT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	70	60	-	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:

1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:

- Kiểm tra và bảo dưỡng định kỳ các máy móc, thiết bị; thường xuyên kiểm tra và bôi trơn các chi tiết chuyển động của máy móc, sửa chữa các mối hở của thiết bị hoặc thay mới các máy móc bộ phận hoặc thiết bị hư hỏng để đảm bảo an toàn và giảm bớt tiếng ồn trong các khu vực sản xuất.

- Bố trí các máy móc thiết bị trong dây chuyền sản xuất một cách hợp lý, tránh trường hợp các máy gây ồn cao cùng hoạt động và trong cùng một khu vực sẽ gây cộng hưởng ồn, làm tăng độ ồn.

- Trang bị tai nghe chống ồn cho các công nhân làm việc tại các khu vực phát ra tiếng ồn lớn.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

2.1. Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.2. Định kỳ kiểm tra, bảo dưỡng, hiệu chuẩn đối với các thiết bị để hạn chế phát sinh tiếng ồn.

PHỤ LỤC 4
YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI, PHÒNG NGỪA
VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMТ-KCNDN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI

1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải công nghiệp phải kiểm soát, chất thải nguy hại (CTNH) phát sinh thường xuyên:

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Trạng thái tồn tại	Ký hiệu phân loại	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang và thủy tinh hoạt tính thải	16 01 06	Rắn	NH	30
2	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	17 02 03	Lỏng	NH	120
3	Bao bì nhựa cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH) thải	18 01 03	Rắn	KS	50
4	Bao bì kim loại cứng (đã chứa chất khi thải ra là CTNH, hoặc chứa áp suất chưa bảo đảm rỗng hoặc có lớp lót rắn nguy hại như amiang) thải	18 01 02	Rắn	KS	120
5	Chất hấp thụ, vật liệu lọc (bao gồm cả vật liệu lọc dầu chưa nêu tại các mã khác), giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	Rắn	KS	125
6	Ác quy chì thải	19 06 01	Rắn	NH	10
Tổng khối lượng phát sinh					455

Ghi chú: Chủ dự án có trách nhiệm thực hiện phân định, phân loại chất thải phải kiểm soát theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh:

STT	Tên chất thải	Mã chất thải	Ký hiệu phân loại	Khối lượng tối đa (tấn/năm)
1	Xi lò hơi	04 02 06	TT	40,9
2	Cặn cà phê thải từ bể chứa nước thải sản xuất	14 04 01	TT	2
3	Bùn thải, cặn thải từ hệ thống xử lý khí thải lò hơi	04 02 06	TT	18
4	Bao bì, dây đai	18 01 06	TT-R	30
5	Thùng carton thải	18 01 05	TT-R	60
6	Cà phê vụn thải, rơi vãi; bụi thải từ các thiết bị, hệ thống xử lý bụi	14 04 03	TT-R	66,2
7	Cà phê hết hạn sử dụng hoặc không đạt chất lượng	14 04 03	TT-R	18
8	Túi vải lọc	18 02 02	TT	0,06
9	Tấm lọc bụi thải bỏ	18 02 02	TT	0,37
10	Nhựa trao đổi ion đã bão hoà hay đã qua sử dụng	12 10 05	TT	0,3
11	Bùn từ bể tự hoại	10 02 09	TT	6,78
Tổng khối lượng phát sinh				242,61

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh:

STT	Tên chất thải	Khối lượng (tấn/năm)
1	Chất thải rắn sinh hoạt	8,4
Tổng khối lượng dự kiến phát sinh (tấn/năm)		8,4

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:

2.1.1. Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy.

2.1.2. Khu lưu chứa:

- Diện tích khu vực lưu chứa: 6m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Có mái che, tường bao quanh, có cửa đóng mở bằng sắt, sàn được tráng bê tông, xây các rãnh nước quanh khu vực lưu trữ, các thùng chứa được đặt thẳng đứng trên sàn, xây gờ chống tràn (10cm), có trang bị bình PCCC, có dán nhãn phân luồng cảnh báo CTNH. Bên ngoài khu vực kho lưu trữ chất thải nguy hại được gắn dấu hiệu cảnh báo nguy hiểm đảm bảo theo quy định tại khoản 4, 5, 6 Điều 35 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:

- Diện tích khu vực lưu chứa chất thải rắn công nghiệp thông thường: 6 m². Khu vực chứa xỉ lò hơi, diện tích 10m².

- Thiết kế, cấu tạo của khu vực lưu chứa: Mái che bằng tôn, nền được đổ bê tông chống thấm, có rào bao quanh, gắn biển cảnh báo theo đúng quy định. Chất thải rắn không nguy hại từ quá trình sản xuất được phân loại, để ngăn nắp gọn gàng và đúng khu vực quy định đảm bảo theo quy định tại khoản 1, 2, 3 Điều 33 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

- Thiết bị lưu chứa: Thùng chứa có nắp đậy, dung tích 120 lít, 240 lít.

- Trong từng phòng và từng khu vực nhà máy đều phải trang bị các loại thùng rác có nắp đậy, cụ thể:

+ Đối với khu vực các nhà văn phòng, nhà vệ sinh đã trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt 20 lít.

+ Đối với khu vực nhà ăn đã trang bị các thùng chứa rác sinh hoạt 120 lít.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG:

1. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với khu lưu giữ chất thải rắn, chất thải nguy hại:

Thiết kế đúng quy cách khu lưu giữ chất thải và thu gom, lưu giữ, vận chuyển, xử lý toàn bộ các loại chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường và chất thải nguy hại phát sinh trong quá trình vận hành dự án đảm bảo các yêu cầu về an toàn và vệ sinh môi trường theo quy định của Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ, Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường. Có biện pháp kiểm soát, thu gom chất thải lỏng rò rỉ tại khu vực lưu giữ chất thải.

2. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố hóa chất:

Hóa chất được lưu trữ riêng trong kho hóa chất có chống thấm, có gờ chống tràn, đồng thời trang bị thiết bị, dụng cụ ứng cứu sự cố hóa chất chuyên dụng sẵn sàng ứng cứu khi có sự cố đặt tại kho hóa chất và các vị trí sử dụng hóa chất. Những người làm việc với hóa chất phải được đào tạo, nắm rõ MSDS (Material Safety Data Sheets) của hóa chất và tuân thủ các quy định về an toàn trong vận chuyển, bốc dỡ hóa chất, bảo quản, lưu trữ, sử dụng và thải bỏ hóa chất.

3. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố cháy nổ:

Lắp đặt hệ thống báo cháy, ngăn cháy, phương tiện phòng cháy và chữa cháy phù hợp với tính chất, đặc điểm của nhà máy, đảm bảo chất lượng và hoạt động theo phương án được cấp có thẩm quyền phê duyệt và các tiêu chuẩn về an toàn, phòng cháy và chữa cháy.

4. Phương án phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường:

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố

môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Đầu tư mua sắm trang, thiết bị, vật tư và chuẩn bị lực lượng phòng ngừa, ứng phó sự cố chất thải tại cơ sở, thực hiện chế độ kiểm tra thường xuyên, áp dụng phương án, biện pháp quản lý, kỹ thuật nhằm loại trừ, giảm thiểu nguy cơ xảy ra sự cố.

PHỤ LỤC 5
CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

*(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-KCNĐN ngày / /2024
của Ban Quản lý các Khu công nghiệp tỉnh Đồng Nai)*

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC

Dự án không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG: Không.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Thực hiện quan trắc nguồn thải, chế độ báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm và lưu giữ kết quả quan trắc môi trường theo đăng ký tại báo cáo đề xuất cấp giấy phép môi trường của dự án và các quy định pháp luật hiện hành.

2. Chịu trách nhiệm về tính chính xác, trung thực của hồ sơ đề nghị cấp giấy phép môi trường; công khai giấy phép môi trường; cung cấp các thông tin có liên quan theo yêu cầu của cơ quan quản lý nhà nước về bảo vệ môi trường trong quá trình kiểm tra, thanh tra.

3. Trồng và chăm sóc cây xanh đảm bảo tỷ lệ diện tích cây xanh theo quy định nhằm tạo cảnh quan, cải thiện điều kiện vi khí hậu và giảm thiểu phát tán mùi hôi đối với dự án.

4. Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động của dự án theo quy định.

5. Có kế hoạch tổ chức thực hiện về nhân lực, kinh phí, trang thiết bị, phương án đảm bảo phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường khi có sự cố xảy ra trong quá trình hoạt động của dự án; đáp ứng các yêu cầu về vệ sinh môi trường; có bộ phận chuyên môn đủ năng lực để thực hiện nhiệm vụ bảo vệ môi trường; thực hiện quy định pháp luật về an toàn phòng cháy chữa cháy, an toàn lao động và các quy định pháp luật có liên quan khác trong quá trình hoạt động của dự án.

6. Thiết lập mô hình quản lý và đảm bảo nguồn lực tài chính để các công trình bảo vệ môi trường của dự án được duy trì, vận hành hiệu quả và chương trình quan trắc, giám sát môi trường được thực hiện theo quy định của pháp luật.

7. Tuân thủ các yêu cầu về vệ sinh công nghiệp, an toàn lao động trong quá trình thực hiện Dự án theo các quy định của pháp luật hiện hành. Đồng thời tuân thủ thực hiện đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định pháp luật hiện hành.

8. Trong quá trình hoạt động nếu dự án có xảy ra sự cố môi trường, phải chủ động thực hiện mọi biện pháp xử lý, khắc phục và báo cáo kịp thời đến Công ty Cổ phần Sonadezi Long Thành, Ủy ban nhân dân huyện Long Thành, Sở Tài nguyên và Môi trường, Ban Quản lý các Khu công nghiệp Đồng Nai và các cơ quan có liên quan. Chủ dự án chỉ được phép hoạt động lại sau khi có văn bản chấp

thuận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

9. Thực hiện các biện pháp giáo dục, nâng cao nhận thức về bảo vệ môi trường, an toàn hóa chất, phòng chống cháy, nổ đối với cán bộ, công nhân viên làm việc cho dự án.

10. Tuân thủ đúng các quy định tại Luật Hóa chất và các quy định khác có liên quan đến hóa chất.

11. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

12. Trường hợp các quy chuẩn, tiêu chuẩn và quy định liên quan có sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế thì áp dụng theo quy chuẩn, quy định mới./.

BAN QUẢN LÝ CÁC KHU CÔNG NGHIỆP.